huàn shā

浣纱

verb · to wash silk gauze

Example Sentences

Gǔ dài nǚ zǐ cháng zài xī biān huàn shā
古代女子 常 在溪边 浣 纱。

Ancient women often washed silk gauze by the stream.

tā zài hé biān huàn shā
她在河边 浣 纱。

She washes silk gauze by the river.

huàn shā shì gǔ dài fǎng zhī yè de zhòng yào gōng xù
浣 纱是古代纺织业的 重 要 工 序。

Washing silk gauze was an important step in the ancient textile industry.

Trace each character, then write the word on your own.

浣 浣 浣 浣 浣 浣 浣 浣 浣 浣 浣
浣 浣

纱 纱 纱 纱 纱 纱 纱 纱 纱 纱